

Số: 04/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 5 năm 2013



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/12/2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/03/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 12/2002/TT-BCA(A11) ngày 13/9/2002 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 406/TTr-CAT-PA83 ngày 21/02/2013 về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- UBNDTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NC. (Hà-120)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND
ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và mọi cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và mọi cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc cơ quan, địa phương quản lý, cư trú theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

Điều 2. Bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang gồm:

1. Những tin, tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định có hiệu lực thi hành.

2. Những tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đã được ấn định và đóng dấu các độ mật theo quy định ở nơi khác gửi đến tỉnh Tuyên Quang.

3. Những tin khác không công bố hoặc chưa công bố nếu bị tiết lộ sẽ gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Quy định độ mật đối với từng loại tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Căn cứ danh mục bí mật nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có văn bản quy định cụ thể các độ mật của từng loại tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc cơ quan, tổ chức, địa phương quản lý.

Chương II

SOẠN THẢO, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, TIÊU HUỖ TÀI LIỆU, VẬT MANG BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 4. Soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Người được giao nhiệm vụ soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tổ chức soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải được thực hiện ở nơi đảm bảo bí mật, an toàn; khi soạn thảo tài liệu, người soạn thảo phải đề xuất mức độ mật của từng tài liệu, trình lãnh đạo ký duyệt.

3. In, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 8, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/03/2002 của Chính phủ.

Điều 5. Phổ biến, nghiên cứu tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Việc lưu hành, phổ biến, trao đổi, sử dụng tin, tài liệu, số liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước phải thực hiện đúng nguyên tắc, đúng quy định tại Điều 9, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/03/2002 của Chính phủ.

Điều 6. Giao nhận, vận chuyển, thống kê, thu hồi, bảo quản tin, tài liệu, vật thuộc danh mục bí mật nhà nước

Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật thuộc danh mục bí mật nhà nước; việc thống kê, thu hồi, bảo quản tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 10, Điều 11, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

Điều 7. Tiêu huỷ, giải mật tin, tài liệu, vật mang danh mục bí mật nhà nước

Việc tiêu huỷ, giải mật tin, tài liệu, vật mang danh mục bí mật nhà nước phải căn cứ vào các điều kiện sau:

1. Theo đề nghị của cơ quan ban hành tài liệu gốc.

2. Hết giá trị sử dụng (giá trị độ mật), hết thời hạn theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BNV ngày 03/6/2011 của Bộ Nội vụ quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

3. Phải có quyết định của người có thẩm quyền.

4. Phải lập Hội đồng và biên bản tiêu huỷ tài liệu và tiêu huỷ tại bộ phận bảo mật.

5. Chỉ được giải mật tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước, khi nội dung của tài liệu đó nếu bị tiết lộ không còn gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải bảo đảm không để lộ, lọt bí mật nhà nước. Tiêu hủy vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải làm thay đổi hình dạng và tính năng, tác dụng. Tiêu hủy tài liệu phải đốt, xén, nghiền nhỏ đảm bảo không thể phục hồi được.

Điều 8. Bảo vệ bí mật nhà nước khi truyền đi bằng phương tiện thông tin liên lạc

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi truyền đi những nội dung bí mật nhà nước bằng phương tiện viễn thông, máy tính phải được mã hóa theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

Điều 9. Cung cấp tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam

1. Người được giao nhiệm vụ tìm hiểu, thu thập tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước phải có giấy chứng minh nhân dân, kèm theo giấy giới thiệu của cơ quan ghi rõ nội dung, yêu cầu tìm hiểu, thu thập.

2. Cơ quan, tổ chức lưu giữ bí mật nhà nước khi cung cấp tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam phải được cấp có thẩm quyền duyệt theo quy định tại khoản 2, Điều 18, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

Điều 10. Bảo vệ bí mật nhà nước trong quan hệ, tiếp xúc, làm việc với tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam khi quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài không được tiết lộ bí mật nhà nước.

2. Việc cung cấp những thông tin thuộc bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài; mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 19, Điều 20, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

Điều 11. Bảo vệ khu vực, địa điểm cấm, nơi cất giữ, nơi tiến hành các hoạt động có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Các khu vực, địa điểm cấm, nơi cất giữ, nơi tiến hành các hoạt động có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước (gồm nơi in ấn, sao chụp; nơi hội họp, phổ biến bí mật nhà nước; kho cất giữ tài liệu mật và sản phẩm mật mã; nơi dịch mã, chuyển, nhận những thông tin mật) phải được cấm biển cấm theo quy định; phải có nội quy bảo vệ; cán bộ đến liên hệ công tác phải có giấy giới thiệu liên hệ, trao đổi những nội dung cần thu thập và được bố trí làm việc ở phòng riêng; tùy theo tính chất và yêu cầu bảo vệ của từng nơi mà bố trí lực lượng bảo vệ tuần tra canh gác, kiểm soát chặt chẽ, có thể bố trí phương tiện kỹ thuật để hỗ trợ công tác bảo vệ.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 12. Thẩm quyền, trách nhiệm của Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 13. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và tiêu chuẩn cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (người làm công tác cơ yếu, giao liên, người được giao nhiệm vụ bảo quản, lưu giữ bí mật nhà nước) phải có phẩm chất tốt, có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao và phải cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản; văn bản cam kết nộp cho bộ phận bảo mật của cơ quan, tổ chức lưu giữ.

2. Người được giao nhiệm vụ tiếp xúc với bí mật nhà nước dưới mọi hình thức, phải thực hiện và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Thanh tra, kiểm tra, rà soát về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Vào quý I hàng năm, các sở, ban, ngành; các tổ chức đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành rà soát danh mục bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, gửi Công an tỉnh tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay đổi độ mật, giải mật danh mục bí mật nhà nước thuộc các độ mật.

2. Công an tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức và cá nhân có một trong những thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng:

1. Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

2. Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.

3. Tìm được tài liệu, vật thuộc bí mật nhà nước bị mất; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.

4. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chức trách được giao.

Điều 16. Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm chế độ bảo vệ bí mật nhà nước phải được xác minh, điều tra làm rõ. Người có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, hậu quả, tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Công an tỉnh có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 18. Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức thực hiện nghiêm túc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời báo cáo bằng văn bản gửi Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Châu Văn Lâm